Chi tiết mã HS 2843.90.00

Mã HS	2843.90.00
Mô tả hàng hóa	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý / - Hợp chất khác; hỗn hống
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 07:10:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28439000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3716
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3716
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3716
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3695
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3656
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3656
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3656
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3656
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3656
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3656
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3694
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3694

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3694
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3694
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3694
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3694
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3698
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3698
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3698
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3698
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3698
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3698
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3698
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3662
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3658
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3658
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3658
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3658
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3658
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3658
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3658
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3658
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3658
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3658
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3658
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3658
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3705
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3705

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3705
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3705
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3705
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3705
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3702
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3702
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3702
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3702
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3702
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3702
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3710
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3710
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3710
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3710
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3710
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3710
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3681
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3681
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3681
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3681
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3681
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3681
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3683
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3683
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3683
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3683

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3683
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3683
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3681
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3681
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3681
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3681
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3681
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3681
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3681
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3702
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3702
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3702
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3702
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3702
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3702
RCEP B	2022	2022	0	B!D3702
RCEP B	2023	2023	0	B!E3702
RCEP B	2024	2024	0	B!F3702
RCEP B	2025	2025	0	B!G3702
RCEP B	2026	2026	0	B!H3702
RCEP B	2027	2027	0	B!I3702
RCEP C	2022	2022	0	C!D3702
RCEP C	2023	2023	0	C!E3702
RCEP C	2024	2024	0	C!F3702
RCEP C	2025	2025	0	C!G3702
RCEP C	2026	2026	0	C!H3702

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3702
RCEP D	2022	2022	0	D!D3702
RCEP D	2023	2023	0	D!E3702
RCEP D	2024	2024	0	D!F3702
RCEP D	2025	2025	0	D!G3702
RCEP D	2026	2026	0	D!H3702
RCEP D	2027	2027	0	D!I3702
RCEP E	2022	2022	0	E!D3705
RCEP E	2023	2023	0	E!E3705
RCEP E	2024	2024	0	E!F3705
RCEP E	2025	2025	0	E!G3705
RCEP E	2026	2026	0	E!H3705
RCEP E	2027	2027	0	E!I3705
RCEP F	2022	2022	0	F!D3702
RCEP F	2023	2023	0	F!E3702
RCEP F	2024	2024	0	F!F3702
RCEP F	2025	2025	0	F!G3702
RCEP F	2026	2026	0	F!H3702
RCEP F	2027	2027	0	F!I3702
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3396
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3396
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3396
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3396

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thuốc độc, NL độc làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM1)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2843.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2843.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3716), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thuốc độc, NL độc làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.